

THỐNG KÊ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN NĂM HỌC 2019-2020

Khoa: Động Lực

S TT	LỚP	SĨ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu		
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Cao đẳng														
Ngành: Công nghệ Ô Tô														
1	17C1-CNÔ1	46		0	0,00	1	2,17	32	69,57	8	17,39	5	10,87	
2	17C1-CNÔ2	42		0	0,00	0	0,00	41	97,62	0	0,00	1	2,38	
3	17C1-CNÔ3	44		0	0,00	0	0,00	25	56,82	18	40,91	1	2,27	
4	17C1-CNÔ4	43	1	0	0,00	0	0,00	26	60,47	17	39,53	0	0,00	
5	17C1-CNÔ5	34		0	0,00	0	0,00	12	35,29	22	64,71	0	0,00	
6	17C1-CNÔ6	37		0	0,00	0	0,00	26	70,27	8	21,62	3	8,11	
7	17C1-CNÔ7	43	4	0	0,00	0	0,00	40	93,02	3	6,98	0	0,00	
8	17C1-CNÔ8	33		0	0,00	0	0,00	23	69,70	7	21,21	3	9,09	
9	17C1-CNÔ9	39		1	2,56	0	0,00	31	79,49	7	17,95	0	0,00	
10	17C1-CNÔ10	37		0	0,00	0	0,00	25	67,57	10	27,03	2	5,41	
11	17C1-CNÔ11	36		0	0,00	0	0,00	15	41,67	21	58,33	0	0,00	
12	17C1-CNÔ12	42		0	0,00	0	0,00	24	57,14	15	35,71	3	7,14	
13	17C1-CNÔ13	36	1	0	0,00	0	0,00	32	88,89	3	8,33	1	2,78	
14	17C1-CNÔ14	32		0	0,00	0	0,00	14	43,75	15	46,88	3	9,38	
15	18C1-CNÔ1	46		0	0,00	3	6,52	5	10,87	38	82,61	0	0,00	



S TT	LỚP	SĨ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu		
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
16	18C1-CNÔ2	40		0	0,00	1	2,50	2	5,00	37	92,50	0	0,00	
17	18C1-CNÔ3	43		0	0,00	0	0,00	2	4,65	41	95,35	0	0,00	
18	18C1-CNÔ4	44		2	4,55	3	6,82	9	20,45	30	68,18	0	0,00	
19	18C1-CNÔ5	45	1	1	2,22	0	0,00	3	6,67	36	80,00	5	11,11	
20	18C1-CNÔ6	39		0	0,00	1	2,56	5	12,82	33	84,62	0	0,00	
21	18C1-CNÔ7	41		0	0,00	0	0,00	5	12,20	35	85,37	1	2,44	
22	18C1-CNÔ8	47		0	0,00	1	2,13	5	10,64	41	87,23	0	0,00	
23	18C1-CNÔ9	43		2	4,65	3	6,98	6	13,95	31	72,09	1	2,33	
24	18C1-CNÔ10	45		0	0,00	1	2,22	2	4,44	41	91,11	1	2,22	
25	18C1-CNÔ11	37		0	0,00	0	0,00	5	13,51	31	83,78	1	2,70	
26	18C1-CNÔ12	51		0	0,00	4	7,84	6	11,76	40	78,43	1	1,96	
27	18C1-CNÔ13	42		0	0,00	1	2,38	2	4,76	39	92,86	0	0,00	
28	18C1-CNÔ14	42	1	0	0,00	0	0,00	2	4,76	40	95,24	0	0,00	
29	18C1-CNÔ15	39	1	2	5,13	6	15,38	14	35,90	17	43,59	0	0,00	
30	18C1-CNÔ16	41		0	0,00	1	2,44	2	4,88	38	92,68	0	0,00	
31	18C1-CNÔ17	40		0	0,00	1	2,50	3	7,50	34	85,00	2	5,00	
32	19C1-CNÔ1	30	1	0	0,00	2	6,67	5	16,67	22	73,33	1	3,33	
33	19C1-CNÔ2	38		0	0,00	2	5,26	8	21,05	27	71,05	1	2,63	
34	19C1-CNÔ3	38		0	0,00	1	2,63	7	18,42	30	78,95	0	0,00	
35	19C1-CNÔ4	40		0	0,00	7	17,50	14	35,00	19	47,50	0	0,00	
36	19C1-CNÔ5	41		1	2,44	1	2,44	14	34,15	25	60,98	0	0,00	
37	19C1-CNÔ6	34		0	0,00	4	11,76	9	26,47	21	61,76	0	0,00	
38	19C1-CNÔ7	34		1	2,94	4	11,76	18	52,94	11	32,35	0	0,00	
39	19C1-CNÔ8	36		0	0,00	4	11,11	9	25,00	23	63,89	0	0,00	

S TT	LỚP	SĨ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu		
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
40	19C1-CNÔ9	33	1	0	0,00	0	0,00	7	21,21	24	72,73	2	6,06	
41	19C1-CNÔ10	40		0	0,00	1	2,50	4	10,00	33	82,50	2	5,00	
42	19C1-CNÔ11	35		1	2,86	8	22,86	12	34,29	14	40,00	0	0,00	
43	19C1-CNÔ12	36		2	5,56	0	0,00	4	11,11	30	83,33	0	0,00	
44	19C1-CNÔ13	30		0	0,00	0	0,00	1	3,33	27	90,00	2	6,67	
45	19C1-CNÔ14	26		0	0,00	0	0,00	6	23,08	20	76,92	0	0,00	
46	19C1-CNÔ15	21		0	0,00	0	0,00	1	4,76	18	85,71	2	9,52	
47	19C3-CNÔ1	24		0	0,00	1	4,17	6	25,00	17	70,83	0	0,00	
48	19C3-CNÔ2	25		6	24,00	11	44,00	6	24,00	2	8,00	0	0,00	
49	19C4-CNÔ1	15		2	13,33	7	46,67	4	26,67	2	13,33	0	0,00	
50	18C2-CNÔ1	41		0	0,00	0	0,00	11	26,83	30	73,17	0	0,00	
51	19C2-CNÔ1	36		0	0,00	3	8,33	20	55,56	13	36,11	0	0,00	
52	19C2-CNÔ2	13		0	0,00	0	0,00	5	38,46	6	46,15	2	15,38	(B)
CỘNG 52 Lớp		1935	11	21	1,09	83	4,29	615	31,78	1170	60,47	46	2,38	
Trung cấp														
Ngành: Công nghệ Ô Tô														
1	17T4-CNÔ1	41		0	0,00	1	2,44	4	9,76	35	85,37	1	2,44	
2	17T4-CNÔ2	34		0	0,00	0	0,00	3	8,82	31	91,18	0	0,00	
3	17T4-CNÔ3	37		0	0,00	0	0,00	1	2,70	33	89,19	3	8,11	
4	18T4-CNÔ1	33		0	0,00	0	0,00	1	3,03	29	87,88	3	9,09	
5	18T4-CNÔ2	32		0	0,00	0	0,00	1	3,13	30	93,75	1	3,13	
6	18T4-CNÔ3	36		0	0,00	0	0,00	2	5,56	32	88,89	2	5,56	
7	18T4-CNÔ4	39		0	0,00	0	0,00	1	2,56	34	87,18	4	10,26	
8	18T4-CNÔ5	32		0	0,00	0	0,00	7	21,88	25	78,13	0	0,00	

S TT	LỚP	SĨ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu		
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
9	19T4-CNÔ1	51		0	0,00	1	1,96	3	5,88	46	90,20	1	1,96	
10	19T4-CNÔ2	51		0	0,00	0	0,00	2	3,92	41	80,39	8	15,69	
11	19T4-CNÔ3	52		3	5,77	3	5,77	13	25,00	33	63,46	0	0,00	
12	19T4-CNÔ4	55		0	0,00	4	7,27	8	14,55	43	78,18	0	0,00	
13	19T4-CNÔ5	52		0	0,00	1	1,92	8	15,38	39	75,00	4	7,69	
13	18T2-CNÔ1	40		0	0,00	2	5,00	32	80,00	2	5,00	4	10,00	
14	19T2-CNÔ1	41		0	0,00	1	2,44	3	7,32	36	87,80	1	2,44	
CỘNG 14 Lớp		626	0	3	0,48	13	2,08	89	14,22	489	78,12	32	76	
66	TỔNG CỘNG (66 LỚP)	2561	11	24	0,94	96	3,75	704	27,49	1659	64,78	78	3,05	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG TTGD - CTSV



Lê Xuân Thiện



Đinh Hồng Minh

- Từ XS, Tốt, Khá	824	32,17	2483	96,95
- Trung bình	1659	64,78		
- Yếu	78	3,05		